

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 40



Mẫu số: B02/TCTD

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

ĐV tính: trVND

STT	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	30/06/2020	31/12/2019
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	249,316	241,160
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	808,202	1,173,321
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD và cho vay các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	3,881,616	1,861,844
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		3,881,616	1,861,844
2	Cho vay các TCTD khác		-	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các TS tài chính khác	V.05	2,388	6,369
VI	Cho vay khách hàng	V.06	23,148,293	23,441,675
1	Cho vay khách hàng	V.06.1	23,347,474	23,696,714
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.06.2	(199,181)	(255,039)
VII	Hoạt động mua bán nợ	V.07	2,636	2,636
1	Mua nợ		2,636	2,636
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	2,689,186	3,248,181
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2,248,733	2,636,140
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		979,130	1,373,767
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (*)		(538,677)	(761,726)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	488	488
1	Đầu tư dài hạn khác		488	488
2	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		-	-
X	Tài sản cố định		174,343	170,275
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	150,151	145,439
a	Nguyên giá TSCĐ		367,444	355,064
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(217,293)	(209,625)
2	Tài sản cố định vô hình	V.12	24,192	24,836
a	Nguyên giá TSCĐ		80,402	80,402
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(56,209)	(55,565)
XI	Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
XII	Tài sản cố khác	V.14	1,384,282	1,428,136
1	Các khoản phải thu	V.14.2	426,602	503,529
2	Các khoản lãi, phí phải thu		760,214	724,795
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
3	Tài sản Có khác	V.14	197,466	199,811
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
	Tổng tài sản có		32,340,750	31,574,084

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số: B02/TCTD


		30/06/2020	31/12/2019
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	200,003
1	Tiền gửi của các TCTD khác		1,900,003
2	Vay các TCTD khác		1,100,003
			800,000
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	27,678,627
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	-
VII	Các khoản nợ khác	V.22	613,463
1	Các khoản lãi, phí phải trả		532,388
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	81,075
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-
	Tổng nợ phải trả		28,492,093
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	3,848,657
1	Vốn của TCTD		3,000,000
a	Vốn điều lệ		3,000,000
2	Quỹ của TCTD		253,536
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(80)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		595,201
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		32,340,750
			31,574,084

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU		30/06/2020	31/12/2019
I	Nghĩa vụ tiềm ẩn	VIII.39	4,676,477	5,404,953
1	Bảo lãnh vay vốn		12,941	17,118
2	Cam kết giao dịch hối đoái		1,995,630	2,877,258
	Cam kết mua ngoại tệ		-	2,085
	Cam kết bán ngoại tệ		23,205	2,093
	Cam kết giao dịch hoán đổi		1,972,425	2,873,030
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		310,778	186,341
5	Bảo lãnh khác		2,357,128	2,324,236
II	Các cam kết đưa ra	VIII.39	476,885	1,046,367
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		476,885	1,046,367

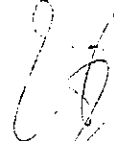
Hà nội, ngày 14 tháng 07 năm 2020

LẬP BẢNG

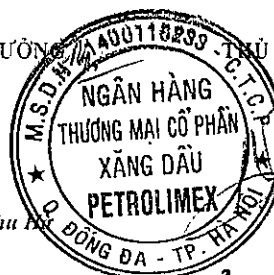


Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số: B03/TCTD

ĐV tính: tr VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	01/04/2020 đến 30/06/2020	01/01/2020 đến 30/06/2020
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	(VI.24)	584.323	1.162.862
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(VI.25)	376.847	762.292
I	Thu nhập lãi thuần		207.477	400.571
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		13.483	28.489
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		9.592	19.126
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	(VI.26)	3.891	9.364
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(VI.27)	13.610	23.659
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(VI.28)	-	-
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(VI.29)	-	36.325
5	Thu nhập từ hoạt động khác		58.340	68.748
6	Chi phí hoạt động khác		5.348	6.845
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	(VI.31)	52.992	61.904
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(VI.30)	1.393	1.393
VIII	Chi phí hoạt động	(VI.32)	140.741	304.864
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		138.620	228.351
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		103.846	117.944
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		34.775	110.407
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		6.955	22.081
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	(VI.33)	6.955	22.081
XIII	Lợi nhuận sau thuế		27.820	88.326

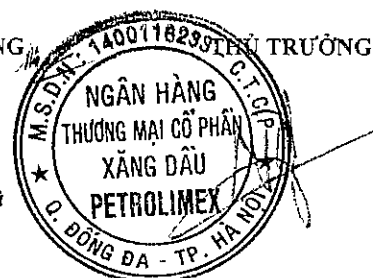
Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2020

LẬP BẢNG


Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Thu Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

Mẫu số: B04/TCTD
Đơn vị tính: tr VND

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	(34,990)	(9,808)
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	58,402	32,714
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(1,582)	(5,956)
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(32,765)	37,945
05	Thu nhập khác	3,079	(84,729)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	41,000	8,897
06	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(103,574)	(126,640)
07	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	-	-
	Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(70,430)	(147,577)
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(52,620)	985,788
08	Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-
09	Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	287,224	494,820
10	Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(2,388)	6,369
11	Biến động các khoản cho vay khách hàng	(31,968)	380,912
12	Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
13	Biến động khác về tài sản hoạt động	(305,487)	103,686
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	1,085,509	(133,763)
14	Biến động các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	-	-
15	Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(600,000)	(1,100,000)
16	Biến động tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc nhà nước)	1,489,682	801,143
17	Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động TC)	(20,359)	20,359
18	Biến động vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-
19	(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
19	Biến động khác về công nợ hoạt động	216,186	144,736
20	Chi từ quỹ của các tổ chức tín dụng	-	-
I	Lưu chuyển tiền thuận từ hoạt động kinh doanh	962,460	704,448

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020

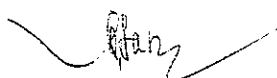
Mẫu số: B04/TCTD

Đơn vị tính: tr/VND

STT	CHỈ TIÊU	Từ 01/04/2020	Từ 01/01/2020
		đến 30/06/2020	đến 31/03/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(2,738)	(2,738)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(7)	(7)
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	1,393	-
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1,352)	(2,745)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	961,107	701,703
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	3,978,027	3,276,324
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4,939,134	3,978,027
		30/06/2020	31/03/2020
		VND	VND
	Tiền mặt và tương đương tiền tại quý	249,316	241,320
	Tiền gửi tại NHNN	808,202	635,966
	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (dưới 3 tháng)	3,881,616	3,100,741
		4,939,134	3,978,027

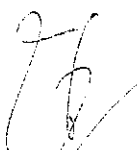
Hà nội, ngày 14 tháng 07 năm 2020

LẬP BẢNG



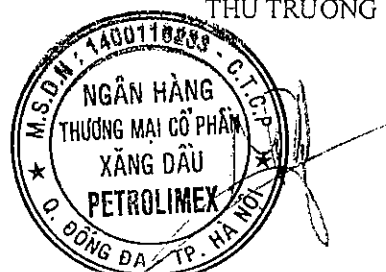
Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

THỦ TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ: B05/TCTD

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn:

Ngân hàng Thương mại cổ phần Xăng dầu Petrolimex (Ngân hàng) tiền thân là Ngân hàng Thương mại cổ phần Nông thôn Đồng Tháp Mười , được thành lập theo giấy phép kinh doanh Số 0045-NHNN theo Quyết định số 212/QĐ – NH5 ngày 13/11/1993 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam cấp thời hạn 20 năm. Theo quyết định số 368/QĐ-NHNN ngày 08/02/2007 của Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam V/v chấp thuận việc đổi tên Ngân hàng TMCP nông thôn Đồng Tháp Mười thành Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex.

Từ tháng 01 năm 2012, Ngân hàng chuyển trụ sở chính đến địa chỉ: Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà nội. Việc chuyển trụ sở chính của Ngân hàng đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam chấp thuận tại Quyết định số 03/QĐ-NHNN ngày 05 tháng 01 năm 2012.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Ngân hàng có 16 chi nhánh.

Tổng số nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.634 nhân viên (tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 1.665 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính có liên quan tại Việt nam.

Thành phần Hội đồng quản trị:

Ông: Nguyễn Quang Định	: Chủ tịch Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 15/10/2019
Ông: Nguyễn Tiến Dũng	: Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 15/10/2019
Ông: Đinh Thành Nghiệp	: Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông: Lưu Văn Tuyên	: Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 14/04/2015
Ông: Lê Minh Quốc	: Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông: Trần Ngọc Năm	: Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông: Nguyễn Mạnh Hải	: Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2011
Ông: Lý Quang Vinh	: Thành viên Hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 15/10/2019
Ông: Cung Quang Hà	: Thành viên Hội đồng quản trị độc lập	Bổ nhiệm ngày 24/06/2020

Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

Ông: Nguyễn Tiến Dũng	: Tổng Giám Đốc
Ông: Đinh Thành Nghiệp	: Phó Tổng Giám Đốc
Ông: Nguyễn Thành Tô	: Phó Tổng Giám Đốc
Ông: Nguyễn Mạnh Hải	: Phó Tổng Giám Đốc
Ông: Hoàng Long	: Phó Tổng Giám Đốc
Bà: Đỗ Thị Đức Minh	: Phó Tổng Giám Đốc

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt nam, Hệ thống kế toán Việt nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 10/2014/TT- NHNN ngày 20/03/2014 và chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước quy định theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng nhà nước Việt nam.

Năm tài chính:

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo thông tư 10/2014/TT- NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 20 tháng 03 năm 2014 và Chế độ báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành vào ngày 18 tháng 4 năm 2007, thông tư số 49/2014/TT- NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng nhà nước Việt nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn, các công cụ tài chính phái sinh, các tài sản tài chính và tài sản Có khác.

Công nợ tài chính:

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, phát hành giấy tờ có giá và các tài sản Nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu:

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công cụ tài chính phái sinh:

Đối với các hợp đồng mua/bán ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng; đồng thời được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu chênh lệch dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu chênh lệch âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được ghi nhận theo số nợ gốc trừ các khoản nợ đã xóa và dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết:

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi, các khoản cam kết được trích lập dựa trên ước tính của Ban Giám đốc cho các khoản cho vay, các khoản cam kết khó có khả năng thu hồi phù hợp với các quy định của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2007 về sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, Phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 sửa đổi một số điều của Thông tư 02/TT-NHNN và Ngân hàng đã áp dụng các Quyết định, thông tư này trong việc phân loại nợ và lập báo cáo tài chính.

Nhóm	Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung cho các khoản cho vay và các khoản cam kết được Ngân hàng trích lập theo tỷ lệ 0,75% trên giá trị thuần của các khoản đó.

Giá trị thuần bao gồm giá trị các khoản cho vay (sau khi trừ đi các khoản cho vay đã được lập dự phòng 100%), giá trị các khoản cam kết tại ngày kết năm tài chính.

Dự phòng cho các khoản cam kết được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị hoàn nhập được hạch toán tăng thu nhập khác.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư:

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán vốn không có mục đích kiểm soát doanh nghiệp và chứng khoán nợ do Chính phủ, các tổ chức tín dụng (TCTD) khác và các tổ chức kinh tế (TCKT) phát hành. Các loại chứng khoán được Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích hưởng chênh lệch giá và nắm giữ trong thời gian không quá 1 năm được phân loại là chứng khoán kinh doanh, các loại chứng khoán mà Ngân hàng có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn, các chứng khoán khác được phân loại là chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được phân loại theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và được trình bày theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn trên và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán vốn đã niêm yết, Ngân hàng sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá đóng cửa vào ngày lập báo cáo tài chính. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn:

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn và các khoản đầu tư vào các Dự án có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Ngân hàng là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Ngân hàng có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của doanh nghiệp thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác:

Hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng bao gồm các hình thức: Ủy thác đầu tư toàn bộ và ủy thác đầu tư chỉ định. Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Các hợp đồng ngoại hối:

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết mua bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán trong tương lai theo tỷ giá này.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2020</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc, thiết bị	5-7
Phương tiện vận chuyển	8-10
Dụng cụ quản lý	4 - 5
Tài sản cố định khác	4

Tài sản cố định vô hình và khấu hao:

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức. Nguyên giá của quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở chi phí phát sinh và giá trị đất được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất với thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn sử dụng.

Phần mềm máy tính:

Phần mềm máy tính được ghi nhận theo giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm này không phải là một bộ phận không thể tách rời phần cứng có liên quan. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Thuê hoạt động:

Các khoản thuê mà về bản chất tất cả các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu các tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được hạch toán là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê khi phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản và công nợ có gốc tiền tệ khác với VND tại ngày lập báo cáo tài chính được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các cam kết mở theo các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được đánh giá lại theo các tỷ giá của kỳ hạn tương ứng tại ngày lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá này được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Doanh thu:

Thu nhập lãi:

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản nợ quá hạn không phải hạch toán thu nhập, tổ chức tín dụng theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 (bốn) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định. Đối với cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các

khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Chi phí vay:

Chi phí vay được ghi nhận là khoản chi phí trong năm khi các chi phí này phát sinh và được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dồn tích.

Các bên liên quan:

Các bên liên quan của Ngân hàng là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và các thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân, các bên liên kết đó; những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng và những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Bản chất của mỗi quan hệ được xem xét trong việc đánh giá mối quan hệ của từng bên liên quan chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Các quỹ của Ngân hàng:

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ, các tổ chức tín dụng phải thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân phối lợi nhuận:

(a). Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích bằng 5% thu nhập sau thuế hằng năm nhưng không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;

(b). Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 10% thu nhập sau thuế hằng năm sau khi đã lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, trừ các khoản lỗ của các năm trước và các khoản chi phí không được khấu trừ khác. Số dư quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

(c). Các Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập các Quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ và quỹ dự phòng ở trên không được dùng để phân chia.

Các cam kết và bảo lãnh ngoài bảng cân đối kế toán:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện

hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được. Nhiều khoản cam kết nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn và không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và các khoản nợ này không phản ánh luồng tiền lưu chuyển dự kiến trong tương lai.

Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Không có thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 do không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC THUYẾT MINH CHI TIẾT TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Tiền mặt bằng VND	216,454,801,700	211,549,593,200
Tiền mặt bằng ngoại tệ	32,860,921,684	29,609,971,985
	<u>249,315,723,384</u>	<u>241,159,565,185</u>

2. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	808,202,305,319	1,173,320,638,928
<i>Bằng VND</i>	750,840,226,618	1,121,747,901,104
<i>Bằng ngoại tệ</i>	57,362,078,701	51,572,737,824
	<u>808,202,305,319</u>	<u>1,173,320,638,928</u>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán. Theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về dự trữ bắt buộc, các Ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Cụ thể:

Theo Quyết định số 1158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 5 năm 2018:

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam là 3% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 03 năm 2020: 3%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng Đồng Việt Nam là 1% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 03 năm 2020: 1%).

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng ngoại tệ áp dụng cho các tổ chức tín dụng là:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ là 8% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 03 năm 2020: 8%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ là 6% đối với số dư tiền gửi bình quân tháng trước (tại ngày 31 tháng 03 năm 2020: 6%);

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng áp dụng cho tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng ở nước ngoài là 1% trên số dư tiền gửi phải dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 03 năm 2020: 1%).

3. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2020	31/12/2019
3.1. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	381,616,239,991	411,843,856,078
- Bằng VND	93,004,207,365	183,923,078,062
- Bằng ngoại tệ, vàng	288,612,032,626	227,920,778,016
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3,500,000,000,000	1,450,000,000,000
- Bằng VND	3,500,000,000,000	1,450,000,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	-
	3,881,616,239,991	1,861,843,856,078
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
- Bằng VND		
- Bằng ngoại tệ, vàng		
- Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Tổng tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3,881,616,239,991	1,861,843,856,078

4. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Trong kỳ không phát sinh Chứng khoán kinh doanh tại Pgbank.

5. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN KHÁC

Chỉ tiêu	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4,779,117,832	718,241	20,359,515,000
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1,941,132,832	718,241	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2,837,985,000		20,359,515,000
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4,270,277,985	6,368,738,241	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	876,660,571	718,241	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	3,393,617,414	6,368,020,000	-

6. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	31/12/2019
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	23,344,679,396,519	23,692,949,042,657
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2,794,415,968	3,765,144,143
Tổng	23,347,473,812,487	23,696,714,186,800
Phân tích chất lượng nợ cho vay		
	30/06/2020	31/12/2019
Nợ đủ tiêu chuẩn	22,261,256,125,857	22,701,296,862,651
Nợ cần chú ý	369,947,953,668	246,780,993,257
Nợ dưới tiêu chuẩn	71,877,675,622	44,629,728,026
Nợ nghi ngờ	77,419,093,221	131,475,028,974
Nợ có khả năng mất vốn	566,972,964,119	572,531,573,892
	23,347,473,812,487	23,696,714,186,800
Phân tích dư nợ theo thời gian		
	30/06/2020	31/12/2019
Nợ ngắn hạn	11,712,244,685,288	11,856,879,492,876
Nợ trung hạn	3,017,839,632,852	3,260,544,251,433
Nợ dài hạn	8,617,389,494,347	8,579,290,442,492
	23,347,473,812,487	23,696,714,186,800
Phân tích dư nợ theo đơn vị tiền tệ		
	30/06/2020	31/12/2019
Cho vay bằng VND	21,083,343,954,199	21,192,224,309,573
Cho vay bằng ngoại tệ, vàng	2,264,129,858,288	2,504,489,877,227
	23,347,473,812,487	23,696,714,186,800

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp		
	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	536,371,000,000	624,806,000,000
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều	44,216,000,000	73,072,000,000
Công ty TNHH khác	3,672,426,000,000	3,437,543,000,000
Công ty CP có vốn CP của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết, hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	708,760,000,000	880,949,000,000
Công ty TNHH tư nhân	298,511,000,000	214,154,000,000
Công ty cổ phần khác	9,020,670,812,487	9,194,707,000,000
Doanh nghiệp có vốn ĐT nước ngoài	22,397,000,000	27,788,000,000
Kinh tế tập thể - Hợp tác xã	6,596,000,000	9,538,000,000
Kinh tế cá thể - Hộ KD, cá nhân	8,858,299,000,000	9,066,029,000,000
Tổ chức khác	179,227,000,000	168,128,186,800
Tổng	23,347,473,812,487	23,696,714,186,800
Phân tích dư nợ cho vay theo ngành		
Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	899,510,000,000	986,905,000,000
Ngành công nghiệp khai khoáng	846,879,000,000	957,922,000,000
Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo	3,188,245,000,000	3,347,725,000,000
Ngành PP điện khí đốt, nước và điều hòa không khí	107,724,000,000	116,828,000,000
Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,120,000,000	113,790,000,000
Ngành xây dựng	2,858,384,000,000	3,235,795,000,000
Ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, và xe có động cơ khác	3,233,004,000,000	3,715,437,000,000
Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống	530,249,000,000	672,572,000,000
Ngành vận tải kho bãi	1,228,814,000,000	1,331,855,000,000
Ngành thông tin và truyền thông	28,834,000,000	172,397,000,000
Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	1,301,530,000,000	948,636,000,000
Ngành hoạt động kinh doanh Bất động sản	1,265,613,000,000	987,657,000,000
Ngành hoạt động khoa học và công nghệ	126,339,000,000	129,062,000,000
Ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	218,259,000,000	192,209,000,000
Ngành hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc tế	31,881,000,000	56,123,000,000
Ngành giáo dục và đào tạo	15,122,000,000	10,407,000,000
Ngành y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	329,867,000,000	13,437,000,000
Ngành nghệ thuật và vui chơi giải trí	33,465,000,000	34,739,000,000
Ngành hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tư liệu tiêu dùng của hộ gia đình	443,270,000,000	477,586,000,000
Ngành hoạt động dịch vụ khác	6,553,364,812,487	6,195,632,186,800
Tổng	23,347,473,812,487	23,696,714,186,800

Quý II.2020	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu kỳ	169,772,377,691	74,492,337,066	244,264,714,756
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	7,417,195,324	30,661,443,762	38,078,639,086
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(10,497,366,086)	(26,281,094,971)	(36,778,461,057)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong quý		(46,383,752,294)	(46,383,752,294)
Số dư cuối kỳ	166,692,206,929	32,488,933,563	199,181,140,491

7.CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Mua nợ bằng VND	2,635,836,530	2,635,836,530
Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-
Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng	2,635,836,530	2,635,836,530

8. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>a. Chứng khoán Nợ</i>	2,211,511,201,668	2,598,918,374,259
Chứng khoán Chính phủ	1,923,997,872,319	1,695,696,791,052
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	105,513,329,349	106,498,045,680
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	182,000,000,000	796,723,537,527
<i>b. Chứng khoán Vốn</i>	37,221,871,548	37,221,871,548
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	37,221,871,548	37,221,871,548
<i>c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	-15,785,378,770	-19,535,378,770
	<u>2,232,947,694,446</u>	<u>2,616,604,867,037</u>
Chi tiết chứng khoán Nợ		
Trái phiếu kho bạc (i)	1,854,453,190,808	1,626,152,275,629
Trái phiếu phát triển đô thị (ii)	69,544,681,511	69,544,515,423
Trái phiếu công ty (iii)	182,000,000,000	796,723,537,527
Giấy tờ có giá do các ngân hàng khác phát hành (iv)	105,513,329,349	106,498,045,680
	<u>2,211,511,201,668</u>	<u>2,598,918,374,259</u>
8.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	<u>456,238,316,917</u>	<u>631,576,292,531</u>
<i>a. Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành (v)</i>	979,129,767,140	1,373,766,905,308
<i>b. Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	(522,891,450,223)	(742,190,612,777)
	<u>2,689,186,011,363</u>	<u>3,248,181,159,568</u>

i). Trái phiếu kho bạc có kỳ hạn 5 năm đến 20 năm bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành. Các Trái phiếu này có mức lãi suất hàng năm từ 2,9%/năm đến 9,1%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

(ii). Trái phiếu phát triển đô thị có kỳ hạn 15 năm bằng VND do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phát hành có mức lãi suất từ 8,8%/năm đến 9,55%/năm. Tiền lãi được trả hàng năm;

(iii). Trái phiếu công ty bao gồm trái phiếu bằng VND do các tổ chức kinh tế phát hành với kỳ hạn từ 3 năm đến 5 năm và lãi suất từ 9,725%/năm đến 10,525%/năm. Tiền lãi được trả 6 tháng trả 1 lần.

(iv). Giấy tờ có giá khác bao gồm trái phiếu kỳ hạn 10 năm bằng VND do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành, hưởng lãi suất 9,4%/năm, lãi được trả hàng năm.

(v). Trái phiếu do VAMC phát hành, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 0%.

9. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Công ty Hóa chất PTN Hải Phòng	487,808,858	487,808,858
	<u>487,808,858</u>	<u>487,808,858</u>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</i>		
	<u>487,808,858</u>	<u>487,808,858</u>

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX

Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn

Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý II năm 2020

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	133,511,040,323	7,220,001,376	67,716,125,458	149,049,051,261	372,780,708	357,868,999,126
Mua trong kỳ	255,324,199		1,433,200,000	10,154,223,808		11,842,748,007
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Tăng xuất kho				54,135,715		54,135,715
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		621,729,601	496,228,933	1,203,755,722		2,321,714,256
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	133,766,364,522	6,598,271,775	68,653,096,525	158,053,655,062	372,780,708	367,444,168,592
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	31,875,697,091	7,039,156,606	46,969,172,820	128,158,769,477	295,526,732	214,338,322,726
Khấu hao trong kỳ	1,011,100,642	9,794,619	1,403,415,836	2,843,333,470	8,913,918	5,276,558,485
Tăng khác						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán		621,729,601	496,228,933	1,203,755,722		2,321,714,256
Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	32,886,797,733	6,427,221,624	47,876,359,723	129,798,347,225	304,440,650	217,293,166,955
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu kỳ	101,635,343,232	180,844,770	20,746,952,638	20,890,281,784	77,253,976	143,530,676,400
Tại ngày cuối kỳ	100,879,566,789	171,050,151	20,776,736,802	28,255,307,837	68,340,058	150,151,001,637

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH: không phát sinh tại PGBank trong kỳ kế toán

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	21,508,784,300	58,608,779,508	284,024,540	80,401,588,348
Mua trong kỳ				-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-
Tăng do hợp nhất kinh doanh				-
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	21,508,784,300	58,608,779,508	284,024,540	80,401,588,348
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	263,086,413	55,383,996,163	240,256,017	55,887,338,593
Khấu hao trong kỳ	12,527,925	305,049,999	4,527,777	322,105,701
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	275,614,338	55,689,046,162	244,783,794	56,209,444,294
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu kỳ	21,245,697,887	3,224,783,345	43,768,523	24,514,249,755
Tại ngày cuối kỳ	21,233,169,962	2,919,733,346	39,240,746	24,192,144,054

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (VỚI BCTC HỢP NHẤT): không áp dụng với Pgbank

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
14.1 Các khoản phải thu	1,186,816,015,470	1,228,324,658,904
Các khoản phải thu bên ngoài (*)	407,830,947,094	495,656,465,273
Các khoản phải thu nội bộ	18,770,769,262	7,872,740,177
Các khoản lãi, phí phải thu	760,214,299,114	724,795,453,454
Các tài sản Có khác	197,465,700,967	199,811,215,474
	<u>1,384,281,716,437</u>	<u>1,428,135,874,378</u>
14.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	629,050,000	3,098,850,000
Mua sắm tài sản cố định	629,050,000	3,098,850,000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		

14.3 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI: Trong kỳ không phát sinh tại PGBank

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN:

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
1. Vay NHNN	-	-
2. Vay Bộ tài chính		
3. Các khoản nợ khác		
	<u>-</u>	<u>-</u>

17. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
17.1 Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2,569,452	2,564,252
<i>Bảng VND</i>	2,569,452	2,564,252
<i>Bảng ngoại tệ, vàng</i>	-	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	200,000,000,000	1,100,000,000,000
<i>Bảng VND</i>	200,000,000,000	1,100,000,000,000
<i>Bảng ngoại tệ, vàng</i>	-	-
	200,002,569,452	1,100,002,564,252
17.2 Vay các tổ chức tín dụng khác		
Bảng VND	-	800,000,000,000
Bảng vàng và ngoại tệ	-	-
	-	800,000,000,000
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	200,002,569,452	1,900,002,564,252

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	5,440,402,245,884	4,378,082,393,329
<i>Bảng VND</i>	5,243,631,451,434	4,152,852,194,822
<i>Bảng ngoại tệ, vàng</i>	196,770,794,450	225,230,198,507
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	22,073,850,514,155	20,818,728,882,279
<i>Bảng VND</i>	21,610,898,692,162	20,395,806,744,833
<i>Bảng ngoại tệ, vàng</i>	462,951,821,993	422,922,137,446
Tiền gửi vốn chuyên dùng	242,037,429	241,670,274
Tiền gửi ký quỹ	164,132,043,307	191,045,459,884
	27,678,626,840,775	25,388,098,405,766

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Tổ chức kinh tế	9,369,029,597,347	8,319,090,830,142
Cá nhân	18,309,597,243,428	17,069,007,575,624
	27,678,626,840,775	25,388,098,405,766

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Vốn tài trợ ủy thác bằng VND (*)	-	-
	-	-

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Kỳ phiếu	-	-
Kỳ phiếu kỳ hạn < 12 tháng	-	-
	-	-

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả và công nợ khác	81,074,955,666	90,991,321,793
Các khoản phải trả nội bộ	2,794,404,208	5,515,247,647
Các khoản phải trả bên ngoài	68,733,822,743	75,259,733,334
Các tài sản Nợ khác	9,546,728,715	10,216,340,812
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-

22. VỐN CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ	3,000,000,000,000	578,574,793,984	3,801,879,212,677
Tăng vốn điều lệ	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	27,819,783,926	27,819,783,926
Trích lập các quỹ	-	(11,193,131,541)	(11,193,131,541)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-
Khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>3,000,000,000,000</u>	<u>595,201,446,369</u>	<u>3,818,505,865,062</u>

Chi tiết vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

	Vốn điều lệ tại ngày 30/06/2020 VND	Tỷ lệ
Vốn của Tập đoàn xăng dầu Việt nam	1,200,000,000,000	40%
Vốn của cổ đông khác	1,800,000,000,000	60%
	<u>3,000,000,000,000</u>	<u>100%</u>

Thuyết minh lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Đơn vị	Quý II.2020	Năm 2019
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	27,819,783,926	74,620,876,937
Số cổ phiếu đầu năm	Cổ phần	300,000,000	300,000,000
Số cổ phiếu đã phát hành trong năm	Cổ phần	-	-
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân năm	Cổ phần	300,000,000	300,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	<u>93</u>	<u>249</u>

23. CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ	650,000,000	159,401,114,076	82,291,480,877	242,342,594,953
Trích quỹ trong kỳ	-	7,462,087,694	3,731,043,847	11,193,131,541
Chi quỹ trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>650,000,000</u>	<u>166,863,201,770</u>	<u>86,022,524,724</u>	<u>253,535,726,494</u>

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Quý II.2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	11,704,350,960	32,054,768,171
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	520,708,786,775	1,991,680,021,987
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	34,926,063,995	172,107,877,021
Thu nhập lãi cho thuê tài chính		-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	16,984,133,757	62,213,915,840
	584,323,335,487	2,258,056,583,019

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Quý II.2020	Năm 2019
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	376,400,678,222	1,304,852,756,846
Trả lãi tiền vay		75,313,779,711
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá		20,973,972,550
Trả lãi tiền thuê tài chính		-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	445,845,863	1,491,105,769
	376,846,524,085	1,402,631,614,876

26. LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Quý II.2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ dịch vụ thanh toán	5,353,695,639	24,607,246,064
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	-	-
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	4,682,241,269	23,518,068,563
Thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	-
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	-
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	-	-
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	-	-
Thu khác	3,446,899,711	28,082,372,760
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	13,482,836,619	76,207,687,387
Chi về dịch vụ thanh toán	3,148,303,878	10,002,672,750
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	2,327,785,387	9,797,903,592
Chi về ngân quỹ	1,431,777,314	6,995,382,269
Chi về nghiệp vụ uỷ thác và đại lý	-	-
Chi về dịch vụ tư vấn	205,664,100	1,763,910,509
Chi về hoa hồng, môi giới	4,200,000	114,060,000
Chi khác	2,474,584,200	15,075,210,066
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	9,592,314,879	43,749,139,186
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3,890,521,740	32,458,548,201

27. LÃI/ LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Quý II.2020	Năm 2019
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1,312,988,328,007	2,851,251,010,350
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay (*)	3,720,162	1,682,153,970
- Thu từ kinh doanh vàng	-	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,312,984,607,845	2,849,568,856,380
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	1,299,378,794,944	2,800,606,925,873
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay (*)	-5,462,645,249	-8,932,093,182
- Chi về kinh doanh vàng	-	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,304,841,440,193	2,809,539,019,055
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	13,609,533,063	50,644,084,476

28. LÃI/ LỖ THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Quý II.2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	11,398,657,435
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	(4,295,053,740)
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	-	7,103,603,695

29. LÃI/ LỖ THUẬN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH : Trong kỳ không phát sinh

30. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Quý II.2020	Năm 2019
	VND	VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (HT trên TK14)	-	-
Từ chứng khoán vốn đầu tư (HT trên TK15)	-	14,400,000,000
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (HT trên TK34)	1,392,884,309	-
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	1,392,884,309	14,400,000,000

31. LÃI/ LỖ THUẬN TỬ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC

	Quý II.2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ các hoạt động khác	58,339,555,296	428,114,592,787
Chi cho các hoạt động khác	(5,347,951,309)	(190,796,777,505)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động khác	52,991,603,987	237,317,815,282

32. CHI HOẠT ĐỘNG

	Quý II.2020	Năm 2019
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2,803,991,951	11,196,044,506
Chi phí cho nhân viên	79,985,302,092	308,820,968,095
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	73,825,415,782	284,523,410,142
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	5,866,011,807	21,796,473,540
<i>Chi trợ cấp</i>	293,874,503	2,501,084,413
<i>Chi ăn ca cho nhân viên</i>		
Chi công tác xã hội		-
Chi về tài sản	27,725,884,172	106,948,804,212
<i>Trong đó: Khấu hao Tài sản cố định</i>	5,598,664,186	20,136,515,455
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	23,588,451,884	113,570,280,426
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	527,597,320	3,751,493,726
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng</i>	330,000	207,669,113
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	6,637,267,479	21,129,340,771
Chi phí dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn		
Chi phí dự phòng (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng nội ngoại bảng, dự phòng giảm giá chứng khoán)		
Chi phí hoạt động khác		
	140,740,897,578	561,665,438,010

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II.2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	34,774,729,907	89,649,380,831
Các khoản mục điều chỉnh:	-	-
Trừ: Thu nhập được miễn thuế TNDN	-	17,029,145,700
<i>Thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	17,029,145,700
<i>Doanh thu đã loại trừ khi tính thuế TNDN năm 2011</i>	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ khi xác định	-	2,522,284,341
Thu nhập chịu thuế	34,774,729,907	75,142,519,472
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	6,954,945,981	15,028,503,894

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (Báo cáo LCTT)

	<u>30/06/2020</u>	<u>31/12/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	249,315,723,384	241,159,565,185
Tiền gửi tại NHNN	808,202,305,319	1,173,320,638,928
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm KKH và CKH không quá 3 tháng)	381,616,239,991	1,861,843,856,078
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	3,500,000,000,000	
Tổng	<u>4,939,134,268,694</u>	<u>3,276,324,060,191</u>

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CNV

Chỉ tiêu	<u>Quý II.2020</u>	<u>Năm 2019</u>
I. Tổng số cán bộ, CNV	1634/1641	1640/1579
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	66,282,668,618	253,864,174,228
2. Tiền thưởng	3,157,180,635	27,865,967,745
3. Thu nhập khác	-	-
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	69,439,849,253	281,730,141,973
5. Tiền lương bình quân	13,463,877	13,397,940
6. Thu nhập bình quân	14,105,190	14,868,595

37. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp (PS Có)	Số đã nộp (PS Nợ)	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
1. Thuế GTGT	607,210,523	3,466,231,077	3,290,558,859	782,882,741
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
3. Thuế TNDN	(9,871,496,106)	-	(9,871,496,106)	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu				-
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				-
6. Thuế tài nguyên				-
7. Thuế nhà đất				-
8. Tiền thuế đất				-
9. Các loại thuế khác	919,018,550	2,498,627,024	2,656,685,785	760,959,789
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Tổng	-8,345,267,033	5,964,858,101	-3,924,251,462	1,543,842,530

38. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THỂ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
1. Bất động sản (nhà, đất, xe)	28,476,630,349,363	30,416,011,525,426
2. Hàng hóa		
3. Cổ phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá	3,451,867,493,896	3,675,506,197,178
4. Máy móc thiết bị, động sản	12,430,821,058,559	12,891,131,442,829
5. TSBĐ khác	3,900,992,614,572	3,005,318,033,241
Tổng	48,260,311,516,390	49,987,967,198,675

39. NGHĨA VỤ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
1. Bảo lãnh vay vốn	12,940,591,777	17,118,347,307
2. Bảo lãnh thanh toán	699,870,409,280	768,653,949,445
3. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	478,358,490,257	385,940,229,825
4. Bảo lãnh dự thầu	55,390,917,373	91,897,747,976
5. Cam kết bảo lãnh khác	1,123,508,664,108	1,077,744,182,525
Tổng	2,370,069,072,795	2,341,354,457,078

40. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ TCTD KHÔNG CHỊU RỦI RO

Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020 PGBank không nhận ủy thác của Tập đoàn Xăng dầu Việt nam. Đối với hoạt động này PGBank chỉ thu được phí ủy thác. (số dư ủy thác tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2020 là: 0 đồng)

41. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KÊ: Trong kỳ không phát sinh.

42. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Ngân hàng có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan như sau:

	Quý II.2020		2019	
	USD	VND quy đổi (*)	USD	VND quy đổi (*)
Bán ngoại tệ cho Tập đoàn XD	101,723,157	2,377,389,797,460	427,698,849	9,948,778,094,980
Thu phí dịch vụ quản lý, vận hành				12,057,635,755

(*) Tỷ giá quy đổi bình quân quý II.2020: 23.371 VND/USD (quý I: 23.235)

44. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, phần lớn các số dư nợ cho vay, tiền gửi, cam kết tín dụng, công cụ phái sinh và đầu tư chứng khoán đều phát sinh trong nước trừ các khoản tiền gửi tại các TCTD ngoài nước với giá trị là 78.843.164.095 đồng (tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là: 51.259.214.800 đồng).

45. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành GTCG) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán có chất lượng. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua theo dõi trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

46. RỦI RO TÍN DỤNG

Các công cụ mà ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Về các văn bản quy định của ngân hàng ban hành thực hiện việc quản lý rủi ro tín dụng trong ngân hàng:

Nghị quyết số 24/2013/NQ – HĐQT – PGB ngày 04/11/2013 của Hội đồng Quản trị PGBANK về "Quy chế phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex"

Quyết định số 264-11/QĐ-TGD ngày 30/05/2011 của Tổng giám đốc PGBANK về "Quy trình thu thập và quản lý tổn thất"

Quy chế cho vay, quy trình cấp tín dụng, quy trình kiểm soát sau cho vay...

Các văn bản, chỉ thị của Tổng giám đốc về kiểm tra, đánh giá chất lượng cấp tín dụng...trong từng thời kỳ, thời điểm

Về cơ cấu tổ chức của ngân hàng trong hoạt động kiểm soát rủi ro tín dụng:

Phân cấp phê duyệt tín dụng: Hội đồng tín dụng (cấp phê duyệt cao nhất), các cá nhân với mức phân quyền phê duyệt riêng: Tổng giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Giám đốc Khối, giám đốc các Chi nhánh...

Bộ phận nghiệp vụ chuyên môn thẩm định độc lập các phương án cấp tín dụng vượt thẩm quyền phán quyết của các chi nhánh: Phòng Quản lý rủi ro tín dụng thuộc Khối Quản lý rủi ro-Hội sở chính

Bộ phận kiểm tra kiểm soát sau cho vay, theo dõi dư nợ trong hệ thống: Phòng Quản lý tín dụng thuộc Khối Quản lý Rủi ro

46. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro lãi suất:

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và các khoản nợ chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể, hoặc chịu nhiều ảnh hưởng của biến động lãi suất và không tương ứng với khoản công nợ cụ thể nào. Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro lãi suất theo nguyên tắc quản lý nguồn vốn tập trung. Rủi ro lãi suất được quản lý hàng tuần và duy trì trong giới hạn mức chấp nhận rủi ro theo mục tiêu, chiến lược đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và phù hợp với chính sách của Hội đồng quản lý Tài sản Có - Tài sản Nợ (ALCO). Quản lý rủi ro lãi suất được thực hiện theo hai phương pháp: phương pháp phân tích khe hở nhạy cảm lãi suất và phương pháp phân tích giá trị ròng vốn chủ sở hữu.

BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT

Tại ngày 30/06/2020

STT	Chi tiêu	Quá hạn	Không thay cầm lãi suất	0 - 1 tháng	1 - 3 tháng	3 - 6 tháng	6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Từ 5 năm	Tổng
I.	Tài sản có	1,401,217,686,630	2,324,780,034,058	10,581,339,973,375	8,267,069,364,604	4,070,637,463,892	2,927,057,518,608	2,566,599,738,753	737,270,251,844	33,075,972,031,764
1	Tiền mặt, vàng		249,315,723,384							249,315,723,384
2	Tiền gửi lại NHNN			808,202,305,319						808,202,305,319
3	Tiền gửi lại và cho vay các TCID			3,881,616,238,891						3,881,616,238,891
4	Chứng khoán kinh doanh									
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			2,388,438,241						2,388,438,241
6	Chương khoán đầu tư	15,000,000,000	1,016,351,638,888	59,000,000,000	59,000,000,000	108,000,000,000	10,000,000,000	1,606,511,201,688	413,000,000,000	3,227,862,840,356
7	Cho vay	1,086,217,686,630		5,889,132,989,824	8,208,069,364,604	3,962,637,463,892	2,917,057,518,608	969,088,637,085	324,270,251,844	23,347,473,812,487
8	Góp vốn đầu tư dài hạn									487,808,858
9	TSCĐ									174,343,145,091
10	TSC khác									1,384,281,717,437
II	Tài sản nợ		613,463,402,524	7,537,265,305,287	5,856,565,714,342	5,810,741,029,330	8,115,753,144,603	558,600,216,210	-	28,492,588,812,296
1	Nợ CP và NHNN			200,002,569,452						200,002,569,452
2	Tiền gửi và vay các TCID			7,337,262,735,835	5,856,565,714,342	5,810,741,029,330	8,115,753,144,603	558,600,216,210	-	27,678,922,840,320
3	Tiền gửi khách hàng									
4	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									
5	Phải hành GTCG									
6	Nhiệm vụ TTUT									
7	Tài sản nợ khác		613,463,402,524							613,463,402,524
III	Khoản trừ lãi suất	1,401,217,686,630	2,211,316,631,534	3,044,074,668,088	2,410,503,650,262	-1,740,103,565,438	-5,188,695,625,995	2,007,999,522,543	737,270,251,844	4,583,581,219,168

Rủi ro tiền tệ

- Trình bày chiến lược của TCTD trong quá lý rủi ro

- PG Bank đang sử dụng chiến lược quản lý rủi ro tiền tệ như sau:

+ Ban hành quy trình kinh doanh ngoại tệ nội bộ tuân theo quy định của Pháp luật, Ngân hàng Nhà nước

+ Tất cả các giao dịch của Phòng Kinh doanh ngoại tệ đều phải qua Phòng Rủi ro thị trường kiểm soát trước khi thực hiện hạch toán, thanh toán

+ Quy định chặt chẽ trạng thái, hạn mức giao dịch cho từng cấp nhân viên, cấp quản lý. Dưa ra giới hạn dùng lãi, cắt lỗ đối với các giao dịch trading. Thực hiện do

- Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo và dự báo của ngân hàng về tỷ giá của các loại ngoại tệ này trong kỳ tới

Tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo 30/06/2020 là: USD/VND : 23205, EUR/VND : 26093.5, JPY/VND: 215.43

- Để đánh giá rủi ro này, ngân hàng cần phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
Tài sản				
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	4,627,212,542	28,233,709,140	-	32,860,921,682
II- Tiền gửi tại NHNN	-	57,362,078,701	-	57,362,078,701
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	16,102,825,939	266,976,932,654	5,532,274,033	288,612,032,626
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính k	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	2,263,833,858,741	-	2,263,833,858,741
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
X- Tài sản có khác (*)	-	149,165,701,558	876,182,031	150,041,883,589
Tổng tài sản	20,730,038,481	2,765,572,280,794	6,408,456,064	2,792,710,775,339
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	-	-
II- Tiền gửi của khách hàng	19,692,277,545	640,194,984,552	(48,617,883,008)	611,269,379,089
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chín	-	1,970,796,538,538	-	1,970,796,538,538
IV- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi r	-	-	-	-
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
VI- Các khoản nợ khác	2,670,670	4,872,823,055	-	4,875,493,725
VII- Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	19,694,948,215	2,615,864,346,145	(48,617,883,008)	2,586,941,411,352
Trạng thái tiền tệ nội bảng	1,035,090,266	149,707,934,649	55,026,339,073	205,769,363,987
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng				
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	1,035,090,266	149,707,934,649	55,026,339,073	205,769,363,987

Note: (*) - Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

NGÂN HÀNG TMCP XĂNG DẦU PETROLIMEX

Tòa nhà MIPEC – 229 Tây Sơn

Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính quý II năm 2020

Rủi ro thanh khoản

- Trình bày chiến lược của ngân hàng trong quản lý rủi ro thanh khoản
- + PG Bank thực hiện chính sách quản lý thanh khoản tập trung tại Hội sở. Ngân hàng quản lý thanh khoản theo các chỉ số thanh khoản như: Chỉ số dự trữ sơ cấp, chỉ số dự trữ thanh toán, chỉ số lập trung tiền gửi chỉ số lập trung tiền gửi, chỉ số nguồn vốn ngân hàng cho vay trung dài hạn, chỉ số khả năng chi trả.
- + PG Bank xây dựng báo cáo tỷ lệ chi trả theo quy định của NHNN để báo cáo tỷ lệ chi trả ngay, tỷ lệ chi trả từ 1->7 ngày hàng ngày. Bên cạnh đó, Phòng QLRRIT lập báo cáo cung cầu thanh khoản hàng tuần (báo cáo luồng tiền ra, vào theo các dài kỳ hạn) để tính khe hở thanh khoản cho các dài kỳ hạn, từ đó có các biện pháp kịp thời xử lý dư thừa, thiếu hụt, không hoảng thanh khoản.
- Phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đảo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

BÁO CÁO KHE HỖ THANH KHOẢN

Ngày 30/06/2020

STT	Chi tiêu	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Từ 5 năm	Tổng
I.	Luồng tiền vào	731,269,732,962	369,947,953,668	7,444,519,670,041	4,212,104,081,381	7,052,305,679,544	8,448,271,621,550	4,817,553,292,618	33,075,972,031,764
1	Tiền mặt, vàng			249,315,723,384					249,315,723,384
2	Tiền gửi tại NHNN			808,202,305,319					808,202,305,319
3	Tiền gửi tại và cho vay các ICTD			3,881,616,239,991					3,881,616,239,991
4	Chứng khoán kinh doanh								
5	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			2,388,438,241					2,388,438,241
6	Chứng khoán đầu tư	15,000,000,000		137,221,871,548	59,000,000,000	10,000,000,000	2,593,640,968,808	413,000,000,000	3,227,862,840,356
7	Cho vay khách hàng	716,269,732,962	369,947,953,668	1,904,347,852,412	3,230,249,603,090	7,042,305,679,544	5,854,630,652,742	4,229,722,338,069	23,347,473,812,487
8	Góp vốn đầu tư dài hạn							487,808,858	487,808,858
9	TSCĐ			461,427,239,146	922,854,478,291			174,343,145,691	174,343,145,691
10	TSC khác			7,741,753,106,128	6,265,541,316,025	13,926,494,173,934	558,600,216,210		1,384,281,717,437
II	Luồng tiền ra								
1	Nợ CP và NHNN			200,002,569,452					200,002,569,452
2	Tiền gửi và vay các ICTD			7,337,262,735,835	5,856,565,714,342	13,926,494,173,934	558,600,216,210		27,678,922,840,320
3	Tiền gửi khách hàng								
4	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác								
5	Phát hành GTCC								
6	Nhận vốn TTUT								
7	Tài sản nợ khác			204,487,800,841	408,975,601,683				613,463,402,524
	Khe hở thanh khoản	731,269,732,962	369,947,953,668	(297,233,436,087)	(2,053,437,234,643)	(6,874,188,494,390)	7,889,671,405,340	4,817,553,292,618	4,583,583,219,468

Hà nội, ngày 14 tháng 07 năm 2020

LẬP BẢNG



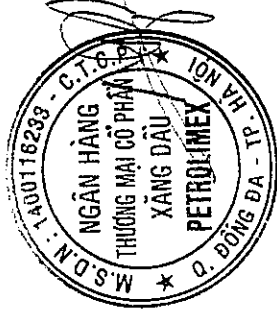
Hoàng Tố Tâm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hà

THỦ TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tiến Dũng